



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi,  
phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân,  
thành phố Hà Nội  
Mã số DN: 0100106440

Số: 146 /2023/LICOGI-CBTT

(V/v CBTT Báo cáo tài chính Hợp nhất  
năm 2022 đã được kiểm toán)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**  
Địa chỉ trụ sở chính: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân  
Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 0243 8542 365  
Fax: 0243 8542 655  
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Nguyên Vũ  
Địa chỉ: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh  
Xuân, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 0912046454  
Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  
 định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Tổng công ty LICOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo Tài chính Hợp nhất  
năm 2022 đã được kiểm toán.

*(Có Báo cáo chi tiết kèm theo).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào  
ngày 30/03/2023 tại đường dẫn: <http://www.licogi.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGĐ (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP**

**Vũ Nguyên Vũ**

Số: 1502023/CV-TCKT

"V/v: Ý kiến kiểm toán ngoại trừ BCTC hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán"

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán". Ngày 29/08/2022 Tổng Công ty Licogi-CTCP đã thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Tế iCPA. Trên báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên các cơ sở sau:

### 1. Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt

Tính đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 393,1 tỷ đồng. Trong năm 2022, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện vốn hóa lãi vay vào "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" là 2,1 tỷ đồng. Theo đó, tổng giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 395,2 tỷ đồng. Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16).

**Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt:**

Dự án khu đô thị Thịnh Liệt được Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ra quyết định cấp phép đầu tư xây dựng vào ngày 17/09/2007 cho Tổng Công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng sau đó được chuyển giao lần lượt cho Tổng Công ty Licogi-CTCP và Công ty TNHH MTV Nhà ở và đô thị Licogi. Các chi phí lãi vay vốn hóa liên quan trực tiếp đến dự án này tuy nhiên dự án kéo dài vì các yếu tố khách quan, đến thời điểm hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình đền bù giải phóng mặt bằng và tiếp tục thực hiện trong thời gian tới nên Tổng Công ty vẫn tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến dự án này mà không tạm dừng vốn hóa chi phí lãi vay. Đồng thời khi thành lập các Công ty con là Công ty TNHH MTV nhà ở đô thị Licogi và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 Tổng Công ty xác định các chi phí lãi vay vốn hóa này là một phần tài sản góp vốn khi thành lập công ty con.

Vấn đề này được khắc phục khi Công ty nhà thực hiện kinh doanh dự án, có lợi nhuận. Tổng công ty thu hồi được vốn đã đầu tư.





## **2. Công nợ phải thu và công nợ phải trả:**

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2022, các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu mà kiểm toán viên không đánh giá được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ cũng như đánh giá tổn thất của các khoản nợ phải thu này. Cụ thể: Công ty Cổ phần Licogi 15: 79,5 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 8,6 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 89,9 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Licogi 10 : 34,6 tỷ đồng;

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2022, tại các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải trả, nhưng kiểm toán viên không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ phải trả này, cụ thể như sau : Công ty Cổ phần Licogi 15: 106.66 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 21,3 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 84,5 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Licogi 10: 63.4 tỷ đồng;

**Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến các khoản nợ phải thu, nợ phải trả:**

Các nội dung trên là những tồn tại của các công ty con đã phát sinh từ lâu, chưa có khả năng khắc phục do nhiều nguyên nhân như quá trình quyết toán công trình, dự án chưa hoàn thành, phát sinh kiện tụng, khó khăn về tài chính nên việc đối chiếu công nợ với khách hàng gặp khó khăn hoặc do các chủ đầu tư, nhà thầu chính chây ì, né tránh việc thực hiện đối chiếu công nợ vì sợ bị đòi nợ ,... Các nội dung này cũng đã được ghi nhận trong ý kiến ngoại trừ của KTV tại các BCTC kiểm toán từ năm 2016 đến nay.

## **3. Hàng tồn kho**

Kiểm toán viên không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định tính hiện hữu của hàng tồn kho tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2022 của các Công ty con của Tổng công ty lần lượt là như sau: Công ty cổ phần Licogi 10: 66,9 tỷ đồng, 78,9 tỷ đồng; Công ty cổ phần Licogi 15: 12,06 tỷ đồng và 14,06 tỷ đồng; Công ty cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 48,3 tỷ đồng và 20,3 tỷ đồng

**Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến hàng tồn kho:**

Do đặc thù là đơn vị xây lắp các công trình thi công tại nhiều nơi, ở xa và các hạng mục công trình phức tạp, đặc biệt Công ty cổ phần Licogi 10 và Công ty cổ phần Licogi 15 là những đơn vị có các công trình đang thi công ở Lào và các tỉnh miền Trung.

**4. Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến một số vấn đề khác:**

6440-  
ÔNG T  
I-CTC  
AN-TP

Công ty CP Licogi 15 chưa ghi nhận các khoản phạt vi phạm, phạt chậm nộp các loại thuế và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng và các đối tượng khác tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định chi phí lãi vay và các khoản phải trả nêu trên nên chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến lãi/(lỗ) trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến các vấn đề trên:**

Đây là Công ty có tình hình sản xuất kinh doanh đặc biệt khó khăn, thua lỗ kéo dài, hóa đơn bị cưỡng chế, phong tỏa tài khoản để nộp thuế nên phải xin xuất hóa đơn lẻ từng lần, gây khó khăn cho doanh nghiệp vì không có vốn để hoạt động. Vấn đề này cũng đã được kiểm toán nêu ra từ các báo cáo tài chính các năm trước và đến nay vẫn chưa khắc phục được. Ý kiến kiểm toán này có thể xóa bỏ khi Công ty con khắc phục được những vấn đề trên.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT TCT, Ban KS (để báo cáo);
- Lưu VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC** 



*Vũ Nguyễn Vũ*



Số: *147*/2023/CV-TCKT

"V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán so với cùng kỳ năm trước"

Hà Nội, ngày *30* tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc: "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán", Tổng Công ty LICOGI-CTCP giải trình kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán như sau:

1. Giải trình biến động lợi nhuận trước và sau kiểm toán năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Biến động (%)
		( Triệu đồng )	( Triệu đồng )	
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính	2.325.434	2.323.975	0,1%
2	Tổng chi phí	2.235.016	2.262.916	-1,2%
3	Thu nhập khác	8.651	8.531	1,4%
4	Chi phí khác	46.595	43.125	8,0%
5	Lợi nhuận trước thuế	52.474	26.465	98,3%
6	Thuế TNDN	8.183	6.619	23,6%
7	Lợi nhuận sau thuế	44.291	19.846	123,2%

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 kiểm toán tăng so với số trước kiểm toán chủ yếu do một số Công ty con, Công ty liên doanh liên kết điều chỉnh kết quả kinh doanh sau kiểm toán

2. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2022 đã kiểm toán so với cùng kỳ năm 2021:



TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Biến động (%)
		( Triệu đồng )	( Triệu đồng )	
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính	2.325.434	2.260.135	2,9%
2	Tổng chi phí	2.235.016	2.114.175	5,7%
3	Thu nhập khác	8.651	5.242	65,0%
4	Chi phí khác	46.595	34.386	35,5%
5	Lợi nhuận trước thuế	52.474	116.816	-55,1%
6	Thuế TNDN	8.183	13.329	-38,6%
7	Lợi nhuận sau thuế	44.291	103.487	-57,2%

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 kiểm toán giảm 57% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu do một số Công ty con, Công ty liên doanh liên kết giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT. Ban KS (để báo cáo);
- Lưu VT. TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC




**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

---

Tháng 3 năm 2023

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 54



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Licogi - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

1. Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch
3. Ông Nguyễn Trường Sơn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)
4. Ông Nguyễn Thanh Hợp	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)
5. Ông Nguyễn Danh Quân	Ủy viên
6. Ông Ưng Tiến Đỗ	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

1. Ông Vũ Nguyên Vũ	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2022)
2. Ông Phan Thanh Hải	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2022)
3. Ông Phan Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022)
4. Ông Nguyễn Thanh Hợp	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2022)
5. Bà Phan Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)

**Ban Kiểm soát**

1. Ông Phan Hải Triều	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)
2. Bà Nguyễn Thị Khánh Phương	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)
3. Bà Dương Thị Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)
4. Bà Nguyễn Thu Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)
5. Bà Kiều Bích Hoa	Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông Vũ Nguyên Vũ	Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 03 năm 2022)
2. Ông Phan Thanh Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2022 đến 15/03/2022)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Vũ Nguyên Vũ**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Số: 033007/2023/BCKT-iCPA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Licogi - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Licogi - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023, từ trang 7 đến trang 54 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

#### **Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt**

Tính đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 393,1 tỷ đồng. Trong năm 2022, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện vốn hóa lãi vay vào "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" là 2,1 tỷ đồng. Theo đó, tổng giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 395,2 tỷ đồng. Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16).

#### **Các khoản công nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2022, các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu mà kiểm toán viên không đánh giá được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ cũng như đánh giá tổn thất của các khoản nợ phải thu này. Cụ thể:



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 89,2 tỷ đồng và 79,5 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 10,5 tỷ đồng và 8,6 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 81,3 tỷ đồng và 89,9 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi 10: 23,2 tỷ đồng và 34,6 tỷ đồng;

### Hàng tồn kho

Kiểm toán viên không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định tính hiện hữu của hàng tồn kho tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các Công ty con của Tổng công ty, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 12,06 tỷ đồng và 14,06 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 48,3 tỷ đồng và 10,3 tỷ đồng.
- Công ty Cổ phần Licogi 10: 66,9 tỷ đồng và 78,9 tỷ đồng.

### Các khoản công nợ phải trả

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2022, tại các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải trả, nhưng kiểm toán viên không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ phải trả này, cụ thể như sau :

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 109,56 tỷ đồng và 106,66 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 9,8 tỷ đồng và 21,3 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 182,4 tỷ đồng và 84,5 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi 10: 42,8 tỷ đồng và 63,4 tỷ đồng;

### Một số vấn đề khác

Công ty Cổ phần Licogi 15 chưa ghi nhận đầy đủ các khoản phạt vi phạm, phạt chậm nộp các loại thuế và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng và các đối tượng khác tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định chi phí lãi vay và các khoản phải trả nêu trên nên chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến lãi/(lỗ) trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng Công ty Licogi- CTCP, do một số vướng mắc liên quan đến quy định pháp lý liên quan đến khoản chi phí cơ hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông và tình hình thực tế triển khai dự án nên giá trị quyết toán bàn giao không bao gồm chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội này sẽ được tính riêng sau khi có chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ và Tổng Công ty có trách nhiệm nộp trực tiếp về Quỹ hỗ trợ và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề nhấn mạnh (Tiếp theo)

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 562,29 tỷ đồng, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 1.282,98 tỷ đồng. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ có thể huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán các khoản nợ đến hạn (nếu cần) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào phát sinh từ vấn đề không chắc chắn này.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



**Khúc Đình Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0748-2023-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)**

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Huy Hùng**  
**Kiểm toán viên**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2335-2023-072-01

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.958.649.876.827</b>	<b>2.269.675.515.345</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>81.369.308.171</b>	<b>296.587.488.617</b>
1. Tiền	111		63.768.149.571	226.470.242.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.601.158.600	70.117.246.117
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2a</b>	<b>188.931.314.315</b>	<b>13.982.772.510</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		188.931.314.315	13.982.772.510
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>876.617.246.158</b>	<b>1.219.512.561.512</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	774.230.330.085	902.112.016.042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	100.901.748.146	148.656.109.136
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	7.511.160.010	12.203.740.010
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	368.602.460.318	521.082.327.543
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(375.135.383.612)	(365.048.562.430)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		506.931.211	506.931.211
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.9</b>	<b>780.009.788.047</b>	<b>707.456.796.650</b>
1. Hàng tồn kho	141		799.756.670.984	727.613.664.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.746.882.937)	(20.156.868.336)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31.722.220.136</b>	<b>32.135.896.056</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	4.468.332.114	4.276.112.467
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.782.119.674	26.313.365.601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10a	2.471.768.348	1.546.417.988
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.199.547.214.685</b>	<b>2.272.483.020.315</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.387.910.939</b>	<b>518.447.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	1.387.910.939	518.447.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>286.383.313.270</b>	<b>333.237.122.654</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	259.961.957.048	305.652.749.415
- Nguyên giá	222		1.363.230.750.280	1.394.865.956.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.103.268.793.232)	(1.089.213.207.426)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	26.421.356.222	27.584.373.239
- Nguyên giá	228		29.951.669.806	29.450.669.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.530.313.584)	(1.866.296.567)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.13</b>	<b>4.020.667.916</b>	<b>4.020.667.916</b>
- Nguyên giá	231		4.102.505.616	4.102.505.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(81.837.700)	(81.837.700)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.14</b>	<b>1.142.135.093.960</b>	<b>1.127.122.533.047</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.121.623.443.439	1.108.465.803.442
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.511.650.521	18.656.729.605
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>735.435.889.375</b>	<b>771.921.004.156</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.15	696.030.474.667	711.503.500.036
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	59.260.545.400	59.260.545.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.16	(21.355.130.692)	(343.041.280)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>30.184.339.225</b>	<b>35.663.245.542</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	29.465.917.386	34.439.802.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		718.421.839	1.223.442.757
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.158.197.091.512</b>	<b>4.542.158.535.660</b>

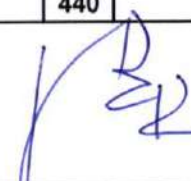


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.713.062.940.257</b>	<b>4.066.755.233.708</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.241.627.302.554</b>	<b>3.588.309.651.794</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	613.347.098.759	723.670.440.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	247.962.769.203	345.544.955.983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10b	174.366.864.211	179.566.875.209
4. Phải trả người lao động	314		52.232.201.830	65.252.349.616
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	371.800.140.850	330.532.663.101
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		379.090.908	932.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	292.781.433.752	238.027.960.407
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	1.464.327.369.022	1.682.315.653.378
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.222.020.346	2.853.625.073
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.208.313.673	19.613.128.449
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>471.435.637.703</b>	<b>478.445.581.914</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		410.659.502	1.145.135.202
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	68.819.046.075	68.594.046.075
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	392.355.774.400	397.603.675.491
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.927.574.222	1.934.567.168
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.922.583.504	9.168.157.978
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>445.134.151.255</b>	<b>475.403.301.952</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>445.134.151.255</b>	<b>475.403.301.952</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		117.558.651	117.558.651
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(89.169.818.319)	(89.169.818.319)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		110.261.401.316	96.790.511.958
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.083.295.470	2.083.295.470
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(562.286.439.243)	(522.576.726.296)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(596.762.430.704)	(615.989.841.579)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.475.991.461	93.413.115.283
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		84.128.153.380	88.158.480.488
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.158.197.091.512</b>	<b>4.542.158.535.660</b>

  
 Lê Thị Thanh Nội  
 Người lập

  
 Nguyễn Anh Dũng  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Nguyễn Vũ  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 03 năm 2023






**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.989.195.010.784</b>	<b>1.991.489.294.685</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	989.667.771	3.074.488.076
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>1.988.205.343.013</b>	<b>1.988.414.806.609</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.787.673.174.263	1.763.928.313.108
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>200.532.168.750</b>	<b>224.486.493.501</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	274.538.573.143	216.236.555.649
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	232.093.268.784	155.351.326.110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		209.672.159.030	156.305.403.894
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		62.691.248.154	55.483.507.298
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	55.217.982.469	47.313.032.559
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	160.032.810.493	147.582.741.475
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>90.417.928.301</b>	<b>145.959.456.304</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.7	8.651.865.374	5.242.581.835
13. Chi phí khác	32	VI.8	46.595.348.782	34.386.038.516
14. Lợi nhuận khác	40		(37.943.483.408)	(29.143.456.681)
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>52.474.444.893</b>	<b>116.815.999.623</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.685.572.511	13.609.910.698
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		498.027.972	(281.134.666)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>44.290.844.410</b>	<b>103.487.223.591</b>
- Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty	61		34.475.991.461	93.413.115.283
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.814.852.949	10.074.108.308
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.10</b>	<b>383</b>	<b>1.038</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>		<b>383</b>	<b>1.038</b>



**Lê Thị Thanh Nội**  
 Người lập

  
**Nguyễn Anh Dũng**  
 Kế toán trưởng



  
**Vũ Nguyễn Vũ**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	52.474.444.893	116.815.999.623
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	51.566.301.819	53.267.403.752
Các khoản dự phòng	03	29.811.745.994	11.246.288.182
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(269.899.442)	(269.899.442)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(277.508.420.777)	(216.688.657.050)
Chi phí lãi vay	06	209.672.159.030	156.305.403.894
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	65.746.331.517	120.676.538.959
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	320.299.342.338	(109.286.363.578)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(72.143.005.998)	(103.049.259.392)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(276.664.363.281)	(223.157.541.083)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	4.781.665.752	2.198.997.194
Tiền lãi vay đã trả	14	(134.343.593.131)	(99.224.780.687)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.223.605.916)	(14.949.281.426)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.089.123.010)	(8.185.895.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(116.636.351.729)	(434.977.585.253)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.372.376.204)	(4.871.376.204)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.524.171.320	14.455.192.817
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(170.255.961.805)	185.901.870.920
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	25.326.260.177	121.990.630.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	271.433.205.621	101.305.362.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	124.655.299.109	418.781.679.989
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.817.589.619.857	2.017.689.355.930
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.040.825.805.304)	(1.893.037.574.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(223.236.185.447)	124.651.781.461
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(215.217.238.067)	108.455.876.197
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	296.587.488.617	187.908.875.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(942.379)	222.736.923
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	81.369.308.171	296.587.488.617

Lê Thị Thanh Nội  
Người lập

Nguyễn Anh Dũng  
Kế toán trưởng

Vũ Nguyên Vũ  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 03 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng nền móng và Kỹ thuật hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình trở thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng - Công ty TNHH MTV. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần đổi tên từ Tổng Công ty xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV thành Tổng Công ty LICOGI - CTCP với vốn điều lệ là 900 tỷ đồng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;
- Thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đối với các hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường kéo dài trên 12 tháng. Các hoạt động khác có chu kỳ kinh doanh với thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Hà Nội	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Chi nhánh LICOGI số 1	Hà Nội	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Chi nhánh Vật liệu Xây dựng LICOGI	Hà Nội	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin về Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Đông Anh	Hà Nội	51,85%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	89,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí
Công ty CP Tư vấn Licogi	Hà Nội	60,00%	Tư vấn đầu tư xây dựng
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	Đồng Nai	51,00%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	64,77%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	Đà Nẵng	57,71%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Licogi 15	Thanh Hóa	64,65%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Licogi 17	Hải Dương	56,33%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Hà Nội	92,58%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Lắp máy Điện nước	Hà Nội	89,92%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	Hà Nội	100,00%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	Quảng Ninh	100,00%	Kinh doanh Bất động sản

**Công ty con cấp 2**

Tổng Công ty có các công ty con cấp 2 được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)	Hòa Bình	28,22%	54,42%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh số 9 (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)	Phú Thọ	26,44%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Licogi 9.2 (Công ty con của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9)	Đồng Nai	40,45%	79,31%	Thi công xây lắp, nền móng hạ tầng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

*Tổng Công ty có các công ty liên kết, công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:*

**Công ty liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Lào Cai	41,01%	41,01%	Sản xuất, kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Licogi 14	Phú Thọ	22,22%	22,22%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 19	Hà Nội	22,62%	22,62%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long (Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9)	Bình Phước	20,40%	40,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8 (Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)	Hưng Yên	25,27%	48,73%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

**Công ty liên doanh**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long (Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licogi)	Hà Nội	37,41%	42,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam (Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Licogi 15)	Hà Nam	48,48%	48,48%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Trong giai đoạn Cổ phần hóa từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2015, Tổng Công ty lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính theo quy định tại Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành Công ty cổ phần và Thông tư số 127/2014/TT-BCT ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến quy định pháp lý liên quan đến khoản chi phí cơ hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt giữa Tổng Công ty - Công ty mẹ và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông và tình hình thực tế triển khai dự án nên giá trị quyết toán bàn giao không bao gồm chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội này sẽ được tính riêng sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ và Tổng Công ty- Công ty mẹ có trách nhiệm nộp trực tiếp về Quỹ hỗ trợ và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 562 tỷ đồng, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 1.282 tỷ đồng, khả năng trả nợ của Tổng Công ty phụ thuộc vào nguồn thu và nguồn tài trợ của các đối tác. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ có thể huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán các khoản nợ đến hạn (nếu cần) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Quyền sử dụng đất: tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng từ 03 năm đến 05 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty là bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, tiền thuê đất, sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sản xuất kinh doanh khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)**

**Dự phòng bảo hành công trình xây dựng**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên giá trị hợp đồng công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ xuất khẩu lao động.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:*

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:*

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ngoại tệ (Tiếp theo)**

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được tính và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.393.885.786	4.461.019.373
Tiền gửi ngân hàng	59.374.263.785	200.974.223.127
Các khoản tương đương tiền (i)	17.601.158.600	70.117.246.117
Tiền đang chuyển	-	21.035.000.000
<b>Cộng</b>	<b>81.369.308.171</b>	<b>296.587.488.617</b>

- (i) Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>188.931.314.315</b>	<b>13.982.772.510</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	188.931.314.315	13.982.772.510
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
Trái phiếu (ii)	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>190.431.314.315</b>	<b>15.482.772.510</b>

- (i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm, lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản đầu tư dài hạn là 1.500 trái phiếu dài hạn của Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với kì hạn 07 năm, lãi trái phiếu trả định kỳ 01 năm một lần với lãi suất tương đương 8%/năm.

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần An Gia Tiến	31.560.883.921	11.064.462.861
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Thái Sơn	29.202.341.830	5.978.299.024
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	21.261.594.839
Công ty CP LICOGI 13	20.252.136.295	31.546.762.177
Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh	19.307.107.156	86.278.413.498
Công ty Cổ phần Vinhomes	19.214.454.072	12.604.651.381
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng công trình 578	14.503.806.049	14.803.806.049
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển thương mại Thanh Tùng	16.118.410.601	8.616.345.202
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Miền Bắc	15.662.726.396	15.662.726.396
Phải thu khách hàng khác	587.146.868.926	694.294.954.615
<b>Cộng</b>	<b>774.230.330.085</b>	<b>902.112.016.042</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>4.965.370.978</b>	<b>4.967.492.818</b>

(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hưng Huy	16.234.000.000	16.234.000.000
Công ty CP Xây dựng 203	6.829.116.000	6.829.116.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	4.849.427.733	4.849.427.733
Công ty TNHH Chang Xin (Việt Nam)	3.413.966.785	-
Đối tượng khác	69.575.237.628	120.743.565.403
<b>Cộng</b>	<b>100.901.748.146</b>	<b>148.656.109.136</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>3.695.789.577</b>	<b>3.695.789.577</b>

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu về cho vay</b>		
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh số 8 (i)	5.811.160.010	10.953.740.010
Phải thu về cho vay đối tượng khác	1.700.000.000	1.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.511.160.010</b>	<b>12.203.740.010</b>
<b>b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>5.811.160.010</b>	<b>10.953.740.010</b>

- (i) Khoản vay ngắn hạn hỗ trợ vay vốn giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 - Công ty liên kết. Khoản vay theo hình thức tín chấp, áp dụng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.997.777.090	1.882.931.551
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	659.878.932	1.351.949.114
Các khoản khác	810.676.092	1.041.231.802
<b>Cộng</b>	<b>4.468.332.114</b>	<b>4.276.112.467</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.199.153.172	14.350.927.344
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.556.242.468	4.517.467.145
Tiền thuê đất	4.280.114.493	4.984.204.561
Các khoản khác	6.430.407.253	10.587.203.735
<b>Cộng</b>	<b>29.465.917.386</b>	<b>34.439.802.785</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu về cổ phần hóa	3.629.349.575	3.629.349.575
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.318.070.681	4.767.026.845
Phải thu người lao động	2.832.839.854	2.941.972.372
Tạm ứng	131.167.217.372	121.434.710.101
Ký quỹ ký cược	68.431.895	2.699.855.588
Phải thu Ban QLDA KĐT Thịnh Liệt (i)	55.902.500.572	55.899.448.572
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương	-	165.000.000.000
Phải thu khác của COMETCO khi sáp nhập vào Licogi 2	25.496.220.371	25.496.220.371
Phải thu BĐH Nhà máy Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	25.493.403.949
Phải thu Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Licogi 9.1	17.241.013.260	17.241.013.260
Phải thu khác	99.453.412.789	96.479.326.910
<b>Cộng</b>	<b>368.602.460.318</b>	<b>521.082.327.543</b>
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>		
Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn	1.387.910.939	518.447.000
<b>Cộng</b>	<b>1.387.910.939</b>	<b>518.447.000</b>
<b>c) Các khoản phải thu khác là bên liên quan</b> (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	<b>4.471.356.455</b>	<b>4.586.197.455</b>

- (i) Đây là khoản mục tạm ứng cho Ban Quản lý Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt trong quá trình thực hiện dự án. Dự án này ban đầu do Tổng Công ty - Công ty mẹ thực hiện nhưng sau đó đã được chuyển giao sang cho công ty con - Công ty TNHH Nhà ở và Đô thị Licogi từ ngày 20 tháng 7 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của khoản tạm ứng này là thấp nên đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản tạm ứng đã tồn đọng từ lâu.

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****8. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	(21.261.594.839)	-	21.261.594.839	(21.261.594.839)	-
Công ty CP Thực phẩm miền Bắc	15.662.726.396	(15.662.726.396)	-	15.662.726.396	(15.662.726.396)	-
Công ty CP Xây lắp BĐS Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.572.632.461	(12.572.632.461)	-	12.572.632.461	(12.572.632.461)	-
Ban điều hành Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	(25.493.403.949)	-	25.493.403.949	(25.493.403.949)	-
Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Licogi 9.1	17.241.013.260	(5.472.303.979)	11.768.709.281	17.241.013.260	(5.472.303.979)	11.768.709.281
Phải thu BQL dự án KĐT Thịnh Liệt	55.899.448.572	(54.986.617.577)	912.830.995	55.899.448.572	(54.986.617.577)	912.830.995
Các khoản phải thu được chuyển giao khi sáp nhập COMETCO vào công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	39.052.111.083	(39.052.111.083)	-	39.052.111.083	(39.052.111.083)	-
Các khoản khác	225.708.200.768	(200.633.993.328)	25.074.207.440	224.576.965.553	(190.547.172.146)	34.029.793.407
<b>Cộng</b>	<b>412.891.131.328</b>	<b>(375.135.383.612)</b>	<b>37.755.747.716</b>	<b>411.759.896.113</b>	<b>(365.048.562.430)</b>	<b>46.711.333.683</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.011.562.766	-	1.007.476.920	-
Nguyên liệu, vật liệu	99.027.721.395	(6.257.600.274)	95.198.362.206	(6.488.470.773)
Công cụ, dụng cụ	6.477.288.786	-	5.802.362.276	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	630.474.191.855	(13.259.325.313)	530.740.876.718	(13.486.677.563)
Thành phẩm nhập kho	59.395.965.469	(229.957.350)	68.241.389.847	(181.720.000)
Hàng hoá	-	-	24.139.154.347	-
Hàng gửi bán	1.369.940.713	-	2.484.042.672	-
<b>Cộng</b>	<b>799.756.670.984</b>	<b>(19.746.882.937)</b>	<b>727.613.664.986</b>	<b>(20.156.868.336)</b>



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.318.873.443	212.535.571	1.410.812.962	1.120.596.052
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.806.050	38.715.609	54.780.305	12.741.354
Thuế thu nhập cá nhân	110.896.151	1.602.666.700	1.333.672.300	379.890.551
Các loại thuế khác	13.192.704	71.265.244	51.267.917	33.190.031
<b>Cộng</b>	<b>2.471.768.348</b>	<b>1.925.183.124</b>	<b>2.850.533.484</b>	<b>1.546.417.988</b>
<b>b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	59.650.055.246	122.042.438.176	125.005.819.081	62.613.436.151
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.904.201.447	7.646.856.902	11.168.825.611	14.426.170.156
Thuế thu nhập cá nhân	1.155.339.698	2.858.556.444	4.180.138.162	2.476.921.416
Thuế tài nguyên	3.168.615.119	1.475.347.736	351.211.000	2.044.478.383
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	995.892.316	5.151.222.909	5.292.299.990	1.136.969.397
Phí, lệ phí khác phải nộp Nhà nước	95.347.433.223	3.588.604.405	3.551.999.505	95.310.828.323
Các loại thuế khác	3.145.327.162	3.566.274.908	1.979.019.129	1.558.071.383
Thuế xuất, nhập khẩu	-	762.304.417	762.304.417	-
<b>Cộng</b>	<b>174.366.864.211</b>	<b>147.091.605.897</b>	<b>152.291.616.895</b>	<b>179.566.875.209</b>

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày đầu năm	252.150.352.289	968.089.253.813	165.729.578.760	8.896.771.979	1.394.865.956.841
Mua trong năm	-	4.122.926.402	-	1.041.343.411	5.164.269.813
Thanh lý tài sản cố định	-	(29.483.028.694)	(6.808.086.771)	-	(36.291.115.465)
Tặng/Giảm khác	(483.360.909)	(25.000.000)	-	-	(508.360.909)
Phân loại lại	-	-	(36.180.000)	36.180.000	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>251.666.991.380</b>	<b>942.704.151.521</b>	<b>158.885.311.989</b>	<b>9.974.295.390</b>	<b>1.363.230.750.280</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày đầu năm	170.580.360.077	763.197.710.893	147.390.836.424	8.044.300.032	1.089.213.207.426
Khấu hao trong năm	9.053.166.859	36.036.235.617	5.872.048.007	411.926.017	51.373.376.500
Thanh lý tài sản cố định	-	(29.026.528.201)	(6.808.086.771)	-	(35.834.614.972)
Tặng/Giảm khác	(12.084.024)	-	-	-	(12.084.024)
Phân loại lại	(1.471.091.698)	-	-	-	(1.471.091.698)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>178.150.351.214</b>	<b>770.207.418.309</b>	<b>146.454.797.660</b>	<b>8.456.226.049</b>	<b>1.103.268.793.232</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	81.569.992.212	204.891.542.920	18.338.742.336	852.471.947	305.652.749.415
Tại ngày cuối năm	73.516.640.166	172.496.733.212	12.430.514.329	1.518.069.341	259.961.957.048

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 720.518.905.650 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 606.192.538.080 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 157.749.630.386 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 231.569.951.443 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày đầu năm	28.583.669.806	867.000.000	29.450.669.806
Mua trong năm	186.000.000	315.000.000	501.000.000
Tại ngày cuối năm	<b>28.769.669.806</b>	<b>1.182.000.000</b>	<b>29.951.669.806</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày đầu năm	1.103.726.400	762.570.167	1.866.296.567
Khấu hao trong năm	132.558.648	60.366.671	192.925.319
Phân loại lại	1.471.091.698	-	1.471.091.698
Tại ngày cuối năm	<b>2.707.376.746</b>	<b>822.936.838</b>	<b>3.530.313.584</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>27.479.943.406</b>	<b>104.429.833</b>	<b>27.584.373.239</b>
Tại ngày cuối năm	<b>26.062.293.060</b>	<b>359.063.162</b>	<b>26.421.356.222</b>

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Tại thời điểm 01/01/2021, Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là hai căn hộ tại số 81/6 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh được mua chờ tăng giá để bán với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 2.745.140.454 đồng và 81.837.700 đồng và Tổng Công ty dừng trích khấu hao đối với tài sản này từ năm 2015. Trong năm 2021, nguyên giá Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty tăng trong năm là một căn hộ tại ngõ 91, đường Đại Mỗ, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với mục đích chờ tăng giá để bán nguyên giá là 1.357.365.162 đồng và Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án KĐTMT Thịnh Liệt (i)	1.117.033.872.125	1.117.033.872.125	1.103.876.232.128	1.103.876.232.128
Dự án Thủy điện Cầm Thủy 2 (ii)	4.589.571.314	4.589.571.314	4.589.571.314	4.589.571.314
<b>Cộng</b>	<b>1.121.623.443.439</b>	<b>1.121.623.443.439</b>	<b>1.108.465.803.442</b>	<b>1.108.465.803.442</b>

- (i) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Thịnh Liệt - Quận Hoàng Mai với quy mô 351.422 m2 có chức năng chính là các khu nhà ở đáp ứng cho số lượng dân khoảng 9.000 người, được nghiên cứu quy hoạch bao gồm: Biệt thự, nhà vườn; Nhà ở cao tầng; Công trình hỗn hợp; Công trình công cộng, Công trình công cộng đơn vị ở; thương mại dịch vụ, câu lạc bộ, đoàn thể, trụ sở hành chính; Trường học; Đường giao thông; Bãi đỗ xe; Cây xanh.

Dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ra quyết định cấp phép đầu tư xây dựng vào ngày 17/09/2007 cho Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng sau đó được chuyển giao lần lượt cho Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)****a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Tiếp theo)**

Trong quá trình thi công, dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương công tác đầu tư và phê duyệt tiến độ thực hiện dự án làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 từ quý 2/2017 đến quý 4/2019: Giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và một số cụm công trình nhà ở xã hội.
- Giai đoạn 2 từ quý 1/2020 đến quý 4/2021: Đầu tư xây dựng và kinh doanh các hạng mục còn lại. Hiện nay, dự án đang trong quá trình triển khai giai đoạn 1- thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

(ii) Công trình Dự án Đầu tư Thủy điện Cẩm Thủy 2 do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Ngày 9 tháng 3 năm 2017, Hội đồng Quản trị có nghị quyết về việc không tiếp tục đầu tư vốn vào dự án Thủy điện Cẩm Thủy và chỉ đạo các phòng ban chủ động tìm phương án thu hồi vốn đã bỏ ra. Ngày 10 tháng 7 năm 2017, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ra thông báo số 131/TB-UBND, trong đó thống nhất tạm dừng các hoạt động của dự án thủy điện Cẩm Thủy 2 do Tổng Công ty đang thực hiện và chuyển sang cho các sở ban ngành quy hoạch và trình phê duyệt dự án thủy lợi, thủy điện Cẩm Hoàng. Đến nay, Tổng Công ty chưa nhận được văn bản nào khác của các cơ quan chức năng có liên quan đến dự án này.

**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp CTCP VLXD Đông Anh (i)	7.084.709.941	7.084.709.941
Trụ sở làm việc và Văn phòng cho thuê tại Lô E7, đường Phạm Hùng (ii)	9.671.801.536	9.671.801.536
Khác	3.755.139.044	1.900.218.128
<b>Cộng</b>	<b>20.511.650.521</b>	<b>18.656.729.605</b>

(i) Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng của lô đất khu 2 có diện tích 14.333 m<sup>2</sup> tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh. (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916065 do UBND Thành phố Hà Nội cấp. Trong đó: Chi phí đền bù, hỗ trợ tư vấn đất nông nghiệp 5.029.072.745 đồng, chi phí xây dựng san lấp mặt bằng 1.810.364.739 đồng và các chi phí khác 245.272.727 đồng). Tổng Công ty đang có chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng sang phân lô bán nền nhưng chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(ii) Dự án đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội thông qua thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, phương án thiết kế công trình và có công văn giới thiệu địa điểm lô E6 - Phạm Hùng (8.450 m<sup>2</sup>) để Tổng Công ty thực hiện dự án vào ngày 03/01/2007.

Tổng Công ty Licogi - Công ty mẹ đã đặt cọc tiền đất số tiền 8.450.000.000 đồng với giá 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup> cho lô E6 - Phạm Hùng theo công văn số 2618/KH&ĐT-ĐT ngày 13/12/2006.

Ngày 10/08/2007, Sở Quy Hoạch - Kiến trúc Hà Nội đã điều chỉnh, bố trí lại vị trí xây dựng dự án từ lô E6 sang lô E7 (diện tích khoảng 6.500 m<sup>2</sup>) và được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận về việc nghiên cứu lập dự án xây dựng trụ sở văn phòng tại khu đô thị mới Cầu Giấy theo công văn số 1987/QĐ - UBND ngày 11/11/2008.

Tới thời điểm hiện tại, dự án vẫn chưa tiếp tục được triển khai do các bên đầu tư cần phải điều chỉnh lại thiết kế và quy hoạch tổng thể, bổ sung một số chức năng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang cố gắng thống nhất kế hoạch thực hiện để tiếp tục triển khai dự án.



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp VCSH	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp VCSH
			VND	VND			VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>355.678.800.375</b>	<b>471.605.140.109</b>			<b>377.002.480.552</b>	<b>482.392.650.285</b>
Công ty CP Licogi 14	24,16%	24,16%	46.647.076.676	92.380.269.511	24,16%	24,16%	50.728.281.583	134.685.126.361
Công ty CP Licogi 19	22,62%	22,62%	1.999.068.969	2.031.710.274	22,62%	22,62%	1.999.068.969	916.468.620
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	20,40%	40,00%	16.540.000.000	18.244.569.801	20,40%	40,00%	16.540.000.000	18.244.569.801
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	44,11%	44,11%	280.746.574.730	351.421.726.149	44,11%	44,11%	301.991.630.000	324.639.182.440
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8	25,27%	48,73%	9.746.080.000	7.526.864.374	23,63%	45,58%	5.743.500.000	3.907.303.063
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>			<b>224.425.334.558</b>	<b>224.425.334.558</b>			<b>159.253.337.143</b>	<b>229.110.849.751</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	37,41%	42,00%	224.425.334.558	224.425.334.558	37,41%	42,00%	159.253.337.143	229.110.849.751
Công ty Liên doanh sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam (i) Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng</b>			<b>580.104.134.933</b>	<b>696.030.474.667</b>			<b>536.255.817.695</b>	<b>711.503.500.036</b>

- (i) Công ty liên doanh sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam đã ngừng hoạt động nên giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty này được Tổng Công ty xác định bằng 0.

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Licogi 12	596.700	7.895.068.192	(5.108.479.192)	596.700	7.895.068.192	-
Công ty CP Licogi 13	2.717.573	25.001.671.600	(14.946.651.500)	2.717.573	25.001.671.600	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	1.518.750	10.530.000.000	-	1.518.750	10.530.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Đắkđrinh	1.375.381	13.753.805.608	-	1.375.381	13.753.805.608	-
Công ty CP Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn	300.000	780.000.000	-	300.000	780.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinashin-Licogi	100.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)	100.000	1.000.000.000	(85.673.179)
Công ty CP Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi	30.000	300.000.000	(300.000.000)	30.000	300.000.000	(257.368.101)
<b>Cộng</b>		<b>59.260.545.400</b>	<b>(21.355.130.692)</b>		<b>59.260.545.400</b>	<b>(343.041.280)</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP Licogi 13	49.465.198.129	49.465.198.129	67.387.530.250	67.387.530.250
Công ty CP Licogi 16	29.495.610.739	29.495.610.739	30.033.945.370	30.033.945.370
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 18	29.885.086.701	29.885.086.701	31.720.989.664	31.720.989.664
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 18.1	16.730.964.213	16.730.964.213	31.390.872.009	31.390.872.009
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc	15.928.014.655	15.928.014.655	15.928.014.655	15.928.014.655
Phải trả các đối tượng khác	471.842.224.322	471.842.224.322	547.209.088.630	547.209.088.630
<b>Cộng</b>	<b>613.347.098.759</b>	<b>613.347.098.759</b>	<b>723.670.440.578</b>	<b>723.670.440.578</b>
<b>b) Phải trả người bán là bên liên quan</b> <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	<b>960.868.000</b>	<b>960.868.000</b>	<b>2.682.899.716</b>	<b>2.682.899.716</b>



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Khách hàng dự án Nam Ga Hạ Long	104.591.989.862	104.591.989.862	114.050.043.613	114.050.043.613
Khách hàng dự án Khu đô thị Đông Hưng Thái Bình	25.982.058.700	25.982.058.700	25.982.058.700	25.982.058.700
Công ty CP Thủy điện thượng Sơn Tây	23.984.000.000	23.984.000.000	23.984.000.000	23.984.000.000
Ban QLDA Đầu tư XDCB TP Hải Dương	13.115.932.830	13.115.932.830	-	-
Công ty CP Tập đoàn MIK Group Việt Nam	10.368.934.115	10.368.934.115	-	-
Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	9.431.631.744	9.431.631.744	9.431.631.744	9.431.631.744
Công ty CP Thủy điện Nước Long- Đức Bảo	2.814.509.677	2.814.509.677	11.348.794.200	11.348.794.200
Các đối tượng khác	57.673.712.275	57.673.712.275	160.748.427.726	160.748.427.726
<b>Cộng</b>	<b>247.962.769.203</b>	<b>247.962.769.203</b>	<b>345.544.955.983</b>	<b>345.544.955.983</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	277.847.784.353	202.519.218.454
Chi phí phải trả các công trình xây dựng và các khoản khác	93.952.356.497	128.013.444.647
- Công trình Thủy điện Suối Chăn 2	26.794.598.660	26.794.598.660
- Công trình đại học quốc gia	18.107.454.040	18.107.454.040
- Trích trước chi phí thi công cảnh quan HH2-1 & HH2-2	14.861.493.363	18.703.792.438
- Công trình thủy điện Bản Chát	7.343.716.979	7.343.716.979
- Dự án 20 Cộng Hòa	6.823.705.099	-
- Chi phí phải trả các công trình khác và các khoản khác	20.021.388.356	57.063.882.530
<b>Cộng</b>	<b>371.800.140.850</b>	<b>330.532.663.101</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/ DÀI HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	68.714.425	68.714.425
Kinh phí công đoàn	6.282.289.701	6.417.678.771
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	44.894.317.432	54.368.702.570
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.197.646.060	3.303.381.960
Phải trả về cổ phần hoá	14.112.595.415	14.342.961.818
Khoản LC tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội (i)	34.134.194.400	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	10.784.375.000	2.375.000.000
Công ty CP đầu tư Xuân Cầu (chi phí lãi vay)	3.125.205.479	4.713.424.658
Công ty TNHH Thanh Bình	2.500.000.000	2.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	171.682.095.840	149.938.096.205
<b>Cộng</b>	<b>292.781.433.752</b>	<b>238.027.960.407</b>
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>		
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông (ii)	60.000.000.000	60.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.260.000.000	518.447.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.559.046.075	8.075.599.075
<b>Cộng</b>	<b>68.819.046.075</b>	<b>68.594.046.075</b>
<b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	<b>70.784.375.000</b>	<b>62.375.000.000</b>

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (Công ty con) phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội theo hình thức thư tín dụng, để thanh toán các hợp đồng mua vật tư phục vụ sản xuất. Công ty sẽ phải trả các khoản phí theo quy định của Ngân hàng.

(ii) Ngày 25/09/2014, Tổng Công ty - Công ty mẹ đã ký hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông, hiện là cổ đông lớn của Tổng Công ty - Công ty mẹ. Đây là khoản đặt cọc của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông cho Tổng Công ty - Công ty mẹ để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt.



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>1.458.922.298.019</b>	<b>1.458.922.298.019</b>	<b>1.817.003.054.257</b>	<b>2.032.212.496.321</b>	<b>1.674.131.740.083</b>	<b>1.674.131.740.083</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ) (i)	772.220.459.937	772.220.459.937	557.742.324.288	652.210.744.650	866.688.880.299	866.688.880.299
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (ii)	20.166.389.200	20.166.389.200	121.592.529.278	152.039.714.899	50.613.574.821	50.613.574.821
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi (iii)	269.170.830.539	269.170.830.539	555.840.183.803	514.708.954.428	228.039.601.164	228.039.601.164
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (iv)	156.787.145.868	156.787.145.868	338.048.174.903	338.180.436.037	156.919.407.002	156.919.407.002
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi (v)	29.259.447.908	29.259.447.908	317.200.000	7.046.661.592	35.988.909.500	35.988.909.500
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10 (vi)	44.793.411.024	44.793.411.024	2.285.000.180	6.445.128.655	48.953.539.499	48.953.539.499
Công ty CP Licogi 17 (vii)	42.258.411.166	42.258.411.166	149.564.046.257	154.290.199.256	46.984.564.165	46.984.564.165
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi (viii)	2.114.147.000	2.114.147.000	5.430.000.000	111.190.456.591	107.874.603.591	107.874.603.591
Công ty CP Licogi 15 (ix)	32.574.598.631	32.574.598.631	430.000.000	296.000.000	32.440.598.631	32.440.598.631
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và XD 20 (x)	39.327.309.923	39.327.309.923	-	200.000.000	39.527.309.923	39.527.309.923
Công ty CP Lắp máy Điện nước (xi)	9.750.146.823	9.750.146.823	253.595.548	604.200.213	10.100.751.488	10.100.751.488
Công ty TNHH MTV ĐT và XD Licogi số 2 (xii)	40.500.000.000	40.500.000.000	85.500.000.000	95.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.405.071.003</b>	<b>5.405.071.003</b>			<b>8.183.913.295</b>	<b>8.183.913.295</b>
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	-	-			334.055.945	334.055.945
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	2.408.871.003	2.408.871.003			4.571.657.350	4.571.657.350
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	1.128.000.000	1.128.000.000			1.172.000.000	1.172.000.000
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	295.200.000	295.200.000			295.200.000	295.200.000
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	1.573.000.000	1.573.000.000			1.811.000.000	1.811.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.464.327.369.022</b>	<b>1.464.327.369.022</b>			<b>1.682.315.653.378</b>	<b>1.682.315.653.378</b>



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(i) Tổng Công ty Licogi- CTCP (Công ty mẹ)**

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-202101881 ngày 27 tháng 12 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn tối đa 97.000.000.000 đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 3.000.000.000 đồng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm và áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ tối thiểu 3 tháng 1 lần, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 - 2022. Tổng Công ty sử dụng máy móc thiết bị, cổ phiếu (tại Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18 và Công ty CP Thủy điện Bắc Hà) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS ngày 21 tháng 07 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS-PL03.2020 ngày 25 tháng 11 năm 2020. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 96.895.602.353 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201700283 ngày 31 tháng 10 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 13.500.000.000 đồng. Lãi suất vay 8,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền thi công. Tài sản bảo đảm bao gồm: Quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà theo HĐ thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25/12/2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28/12/2015 (Phạm vi bảo đảm cho dư nợ tối đa là 9.800.000.000 đồng); và 3 xe ô tô tự đổ, 2 máy xúc thủy lực bánh xích gầu nghịch, 3 xe ô tô Mix vận chuyển bê tông theo hợp đồng thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25/12/2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28/12/2015 (Phạm vi bảo đảm là 3.750.000.000 đồng). Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 9.694.167.616 đồng.

Theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 09 năm 2020, khoản vay sẽ được trả dần đến tháng 10/2022. Trường hợp thực hiện xong việc thoái vốn trước tháng 10/2022, Tổng Công ty LICOGI cam kết tất toán toàn bộ khoản vay ngay sau khi thoái vốn. Đến nay, Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện xong việc thoái vốn.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/134627/HĐTD ngày 15 tháng 11 năm 2022. Hạn mức cấp tín dụng là 390.000.000.000 đồng (gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ đã quy đổi), trong đó hạn mức cho vay là 290 tỷ đồng và hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2023. Thời hạn của khoản vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tổng Công ty sử dụng một số máy móc thiết bị và tài sản của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 252.812.963.210 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông theo hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng bảo đảm tiền vay số 507-004/22/VAB/HDTDNH ngày 19 tháng 12 năm 2022. Hạn mức cho vay là 9.500.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 30 ngày kể từ ký hợp đồng hoặc theo thỏa thuận lại của hai bên. Lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn các khoản vay 50 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để chuyển tiền tạm ứng hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng số 0712/20232HĐMB. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản đảm bảo số 12/2022/THN-LCG với giá trị định giá là 9.881.250.000 đồng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 9.500.000.000 đồng.



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(i) Tổng Công ty Licogi- CTCP (Công ty mẹ) (Tiếp theo)**

- Hợp đồng vay số 10-2019/HĐV\_LICOGI ký ngày 22 tháng 04 năm 2019 giữa Tổng Công ty LICOGI - CTCP và Công ty Cổ phần AZURA nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường. Thời hạn vay là từ ngày 22 tháng 04 năm 2019 đến ngày 22 tháng 07 năm 2019. Tài sản đảm bảo là 26.602.627CP cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, 5.337.112 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 2.853.451 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13. Giá trị cổ phiếu theo hợp đồng là 610.282.747.060 đồng. Lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 14%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 225.091.643.836 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 18/2011/HĐTD/TSCĐ-LICOGI ký ngày 30 tháng 12 năm 2011 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Tổng Công ty Sông Đà với số tiền 20.000.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Bắc Hà. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 20%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu của một số đơn vị do Tổng Công ty nắm giữ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 8.500.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 02/2017/HĐVV/LICOGI-XUAN CAU ký ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu nhằm phục vụ thanh toán nợ đến hạn Ngân hàng và các khoản nợ đến hạn khác của Tổng Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay tại thời điểm hiện tại là 11%/năm. Tài sản đảm bảo là 12.000.000 cổ phiếu Công ty CP Cơ khí Đông Anh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 85.000.000.000 đồng.
- Bao gồm một số hợp đồng vay với cá nhân và các đơn vị khác. Cụ thể:
  - Hợp đồng vay số 01/HĐCV/TG-LICOGI ngày 12 tháng 05 năm 2021 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐCV/TG-LICOGI ngày 10 tháng 05 năm 2022 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty CP TERRA GOLD với số tiền là 4.100.000.000 đồng nhằm mục đích thực hiện các hoạt động của bên vay phù hợp với pháp luật và không gây ảnh hưởng đến các lợi ích của bên cho vay. Lãi suất vay là 5%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền cho bên vay. Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu Tổng Công ty phát sinh theo Hợp đồng thi công thầu phụ số 05/LICOGI/ISG/2016 ngày 10 tháng 08 năm 2016 giữa Công ty CP Xây dựng và kinh doanh Địa ốc Hòa Bình và Tổng Công ty Licogi - CTCP và các phụ lục đính kèm để đảm bảo cho khoản vay này. Giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm ký kết Hợp đồng là 8.334.349.353 đồng. Số dư vay tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.100.000.000 đồng.
  - Các khoản vay cá nhân chủ yếu là các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được áp dụng theo mức lãi suất Ngân hàng cho Tổng Công ty vay tại thời điểm vay vốn và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Trong năm, mức lãi suất chủ yếu được áp dụng là 9%/năm. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng. Số dư vay tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 42.253.150.362 đồng.
- Các hợp đồng vay ký kết giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông với mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Lãi suất vay 8%/năm. Thời hạn vay của các hợp đồng tối đa là 12 tháng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 38.351.197.156 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(ii) Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh**

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153707/HĐTD ngày 15 tháng 08 năm 2022. Hạn mức tín dụng tối đa là 145.000.000.000 đồng trong đó, hạn mức vay vốn lưu động là 85.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 5.000.000.000 đồng. Hạn mức bảo lãnh không bao gồm bảo lãnh thanh toán tối đa là 60.000.000.000 đồng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 27 tháng 07 năm 2023. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm là toàn bộ nguồn thu hợp pháp mà Công ty là đơn vị thụ hưởng, Toàn bộ giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản hình thành từ vốn vay tại BIDV, các L/C do BIDV phát hành, tài trợ và các tài sản hợp pháp khác. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 16.311.375.000 đồng.
- Các khoản vay cá nhân với lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ, mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 3.855.014.200 đồng.

**(iii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi**

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153720/HĐTD ngày 20 tháng 09 năm 2022. Hạn mức cấp tín dụng 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng tín dụng hạn mức. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Các hình thức đảm bảo tiền vay: là thế chấp bằng hàng tồn kho 81 tỷ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/15720/HĐBĐ ngày 9/10/2018. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 68.539.267.960 đồng.
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 73/21/CTD/VCBCD-CKDA ngày 25 tháng 11 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng). Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định. Thời hạn của hợp đồng từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 25 tháng 11 năm 2022. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Các hình thức đảm bảo tiền vay là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 79.216.095.619 đồng.
- Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141. Tổng hạn mức tiện ích là 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại. Thời hạn của tiện ích là 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Lãi suất tiện ích được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng. Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN100481/MS bản sửa đổi lần thứ 6; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 121.415.466.960 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(iv) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9**

- Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 73/2022/378369/HĐTD ngày 25 tháng 08 năm 2022, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 34,5 tỷ đồng, trong đó hạn mức vay là 28,5 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 6 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2023. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 28.498.874.032 đồng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng vay hạn mức số 154.21/48.05-HMCV ngày 29 tháng 10 năm 2021. Hạn mức vay không vượt quá 46,7 tỷ đồng, đồng thời Công ty phải giảm dần dư nợ vay tối thiểu 300 triệu đồng/tháng đảm bảo đến ngày 30 tháng 10 năm 2022, tổng dư nợ vay không vượt quá 43.100.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm đầu tư tài sản cố định. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung. Công ty đã thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi của khoản vay vào ngày 12 tháng 01 năm 2023. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 43.106.328.308 đồng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2022/HMTD/VPB-LICOGI9 ngày 19 tháng 01 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng bao gồm hạn mức vay và hạn mức cấp bảo lãnh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn vay của từng khoản nợ được quy định trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng. Lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm khoản vay là ký quỹ, cầm cố 8.009.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi - CTCP và thế chấp phần vốn góp của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi, và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 65.700.000.000 đồng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Á theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 200-30/22/VAB/HĐCHMTD ngày 19 tháng 08 năm 2022. Hạn mức tín dụng được cấp với giá trị tối đa là 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích, thời hạn, lãi suất từng khoản vay được quy định cụ thể trong các Văn bản cấp tín dụng khi giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty với giá trị 125,66 tỷ đồng, quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế, chấp nhận các đối tác Công ty CP Năng lượng Đại Dương và Công ty TNHH Vàng Phước Sơn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 14.978.339.461 đồng.
- Vay cá nhân tại Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9 (Công ty mẹ) theo các hợp đồng vay có thời hạn từ 02 tháng đến 01 năm, lãi suất 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 3.701.486.067 đồng.
- Khoản vay bà Nguyễn Huỳnh Ngọc Hương tại Công ty Cổ phần LICOGI 9.2 (Công tycon) theo các hợp đồng vay thời hạn 12 tháng. Tiền vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng lãi suất ngân hàng BIDV - CN Nam Đồng Nai tại từng thời điểm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 802.118.000 đồng.



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(v) Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/711559/HĐTD ngày 06 tháng 12 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 38.036.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 22.036.000.000 đồng với hạn mức xây lắp là 18.982.000.000 đồng, hạn mức thương mại (gạch, đá) là 3.054.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh tối đa là 16.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày 6 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023, thời hạn vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể/ L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là thế chấp, cầm cố bất động sản, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai theo các hợp đồng thế chấp ký giữa Công ty và Ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 22.036.136.483 đồng.
- Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên, thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 6%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 7.223.311.425 đồng.

**(vi) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10**

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/256773/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2020 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Công ty được vay với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 77 tỷ đồng, trong đó: vay vốn ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 27 tỷ đồng. Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn duy trì hạn mức là 08 tháng. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo bao gồm: thế chấp máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thế chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất lô 06-07, khu dân cư Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 36.925.017.536 đồng.
- Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có thời hạn từ 03 - 12 tháng và tái tục khi hết hạn hợp đồng, lãi suất 8,5%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 7.868.393.488 đồng.

**(vii) Công ty Cổ phần Licogi 17**

- Vay ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/219065/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2022 với hạn mức tối đa là 70 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, tài sản đảm bảo được quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số hợp đồng 02/2022/219065/SĐSB sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2022/219065/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2022, sửa đổi thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 16 tháng 6 năm 2023. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 33.528.411.166 đồng.
- Vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 5,8%/năm tại thời điểm vay và được điều chỉnh tăng/giảm theo từng thời điểm so với lãi suất cho vay thực tế của ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 8.730.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(viii) Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi**

- Vay ông Nguyễn Thành Nhơn theo hợp đồng số 55A/2017/HĐVV ngày 08 tháng 11 năm 2017 và phụ lục hợp đồng gia hạn khoản vay số 04 ngày 09 tháng 05 năm 2022, gia hạn thời hạn vay kể từ ngày 10 tháng 05 năm 2022 đến ngày 09 tháng 05 năm 2023 để thực hiện các hoạt động giải phóng mặt bằng, lãi suất 10%/năm, và được tự động gia hạn tái tục thêm 1 kỳ hạn với các điều khoản tương đương nếu không có bất kỳ thỏa thuận nào khác. Khoản vay không có tài sản đảm bảo Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 2.014.147.000 đồng.
- Vay bà Nguyễn Thị Thu Hương theo hợp đồng vay vốn ngày 02 tháng 06 năm 2018 số tiền 200.000.000 đồng và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 03 tháng 06 năm 2022 gia hạn vay 12 tháng kể từ ngày 04 tháng 06 năm 2022, lãi suất 12%/năm nhằm thực hiện hoạt động giải phóng mặt bằng cho dự án xây dựng khu đô thị mới Thịnh Liệt, Hợp đồng được tự động gia hạn tái tục thêm 1 kỳ hạn với các điều khoản tương đương nếu không có bất kỳ thỏa thuận nào khác. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 100.000.000 đồng.

**(ix) Công ty Cổ phần Licogi 15**

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thành Đô. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 16.974.976.455 đồng.
- Vay huy động vốn cá nhân. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 15.599.622.176 đồng.

**(x) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hà Nội theo hợp đồng vay số 1480LAV201800186 ngày 10/08/201 với hạn mức tối đa 36.500.000.000 đồng, hạn mức vay vốn 19.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 17.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 8.5%/năm (lãi suất cố định). Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thi công công trình, xử lý nền móng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể với ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 18.829.494.431 đồng.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng vay số 01/2018/134624/HĐTD với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa 78.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán và mở LC (trừ phần ký quỹ) tối đa 38.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay vốn là bổ sung lưu động, bảo lãnh, mở LS phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể với ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 20.497.815.492 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(xi) Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước**

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội theo hợp đồng Hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201200231/HĐTD ngày 15/06/2012 với hạn mức tối đa là 10 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất được xác định trong từng khế ước nợ cụ thể theo lãi suất thả nổi có điều chỉnh, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 8 tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp. Đến thời điểm hiện tại, khoản vay đã quá hạn trả nợ và ngân hàng đang tính lãi vay với lãi suất bằng 150% lãi suất theo khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 4.900.956.630 đồng.
- Vay Vay Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay 16%/năm. Quá thời hạn vay nếu không thanh toán hết khoản vay thì lãi suất là 24%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các giá trị đã thi công tại công trình Dự án thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 2.850.000.000 đồng.
- Các khoản vay cá nhân là các hợp đồng vay thời hạn dưới 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất vay 9,5%/năm, lãi nhập gốc. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 1.999.190.193 đồng.

**(xii) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2**

- Hợp đồng vay số 2022/HĐCV/VPB-LI2 ngày 16 tháng 12 năm 2022, số tiền vay là 40.500.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 11 tháng kể từ ngày vay vốn đầu tiên nhưng không vượt quá 06/12/2023, mục đích vay vốn là thanh toán tạm ứng tiền vật tư theo Hợp đồng số 2110/2022/HĐMB ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc mua bán hàng hóa, vật tư, ca máy kỹ giữa Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 và Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần. Lãi suất vay trong hạn là 14,1%/năm tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần. Chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay này sẽ được Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần thanh toán thay cho Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Licogi 2. Các biện pháp bảo đảm cho khoản vay gồm: Thế chấp bằng cổ phiếu của Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi (mã cổ phiếu CKD) thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi-Công ty Cổ phần; thế chấp bằng vốn góp của Tổng Công ty Licogi-CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 40.500.000.000 đồng.



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>397.760.845.403</b>	<b>397.760.845.403</b>	<b>586.565.600</b>	<b>8.613.308.983</b>	<b>405.787.588.786</b>	<b>405.787.588.786</b>
Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)	(i) 354.460.000.000	354.460.000.000	-	-	354.460.000.000	354.460.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	-	-	-	334.055.945	334.055.945	334.055.945
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	(ii) 2.408.871.003	2.408.871.003	-	4.571.657.350	6.980.528.353	6.980.528.353
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	(iii) 538.800.000	538.800.000	1.400.000	295.200.000	832.600.000	832.600.000
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	(iv) 1.128.000.000	1.128.000.000	-	747.593.288	1.875.593.288	1.875.593.288
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	(v) 1.573.000.000	1.573.000.000	-	238.000.000	1.811.000.000	1.811.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	(vi) 25.495.174.400	25.495.174.400	585.165.600	2.276.802.400	27.186.811.200	27.186.811.200
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	(vii) 12.157.000.000	12.157.000.000	-	150.000.000	12.307.000.000	12.307.000.000
<b>Cộng</b>	<b>397.760.845.403</b>	<b>397.760.845.403</b>			<b>405.787.588.786</b>	<b>405.787.588.786</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>(5.405.071.003)</b>	<b>(5.405.071.003)</b>			<b>(8.183.913.295)</b>	<b>(8.183.913.295)</b>
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>392.355.774.400</b>	<b>392.355.774.400</b>			<b>397.603.675.491</b>	<b>397.603.675.491</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(i) Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)**

- Các hợp đồng vay giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt với số tiền 270.210.000.000 đồng. Lãi suất vay từ 8-10%/năm nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Theo các phụ lục hợp đồng, kỳ hạn trả nợ gốc của các hợp đồng được gia hạn đến năm 2023. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 189.460.000.000 đồng.
- Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương theo biên bản thỏa thuận chuyển đổi nghĩa vụ hoàn trả tiền thành khoản vay ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền là 165 tỷ đồng, thời hạn vay 03 năm, lãi suất 0%/năm. Gốc vay được Thanh toán khi kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 165.000.000.000 đồng.

**(ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi**

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 21 tháng 05 năm 2018. Hạn mức tín dụng là 20.037.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh - Giai đoạn 1. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm. Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144-CKĐA ngày 11 tháng 05 năm 2018. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 2.408.871.003 đồng.

**(iii) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-201701166 ngày 25 tháng 10 năm 2017. Tổng số tiền vay 2.064.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercedes-Benz E300 AMG. Lãi suất cho vay được ghi trên giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 538.800.000 đồng.

**(iv) Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng số 03/2015/711559/HĐTD ngày 07 tháng 10 năm 2015, số tiền vay là 22.900.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư dự án đầu tư khai thác mỏ đá núi Cà Tỳ, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay 07 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời gian ân hạn khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 10%/năm từ ngày 07/10/2015 đến 31/03/2015, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần theo quy định của ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm Hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 01/2015/711559/HĐBĐ ngày 01/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo hợp đồng trên (nếu có). Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 1.128.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(v) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10**

- Hợp đồng tín dụng số 16441.17.307.2669135.TD ngày 22 tháng 08 năm 2017, hạn mức cho vay 8.844.500.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất quy định tại từng thời điểm theo khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Mua 1 máy đào hầm không nổ mìn hiệu Changlin. Khoản vay được thế chấp bằng động sản là Máy khai thác kiểu rung. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 1.573.000.000 đồng.

**(vi) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2**

- Khoản vay các cá nhân với mục đích huy động vốn để Công ty triển khai đầu tư dự án xây dựng tòa nhà Văn phòng và căn hộ tại lô CT7 - khu đô thị Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, bên cho vay sẽ được đảm bảo quyền mua căn hộ của dự án. Thời hạn vay đến khi Công ty hoàn tất thủ tục lập hợp đồng mua bán căn hộ cho khách hàng tại dự án, lãi suất vay được tính theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hạ Long. Toàn bộ Chi phí lãi vay phát sinh trong năm của Các hợp đồng vay cá nhân này, Công ty đang vốn hóa vào dự Dự án chung cư CT7 - Khu đô thị Thịnh Liệt, Hà Nội. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 25.495.174.400 đồng.

**(vii) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20**

- Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng vay số 1480-LAV-201700292 ngày 15/11/2017, số tiền vay 13.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay 9.5%, điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần theo thông báo cụ thể của ngân hàng, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là để đầu tư 02 dây chuyền máy khoan cọc nhồi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng chính 02 dây chuyền máy khoan cọc nhồi này. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 10.800.000.000 đồng.
- Vay các cá nhân trong Công ty, thời hạn vay 13 tháng, lãi suất theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, bắt đầu từ 2017 là không có lãi suất. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 1.357.000.000 đồng.

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày đầu năm trước</b>	<b>900.000.000.000</b>	<b>117.558.651</b>	<b>(89.169.818.319)</b>	<b>89.232.634.850</b>	<b>2.083.295.470</b>	<b>(592.083.951.495)</b>	<b>94.252.852.036</b>	<b>404.432.571.193</b>
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	93.413.115.283	10.074.108.308	103.487.223.591
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	7.557.877.108	-	(7.557.877.108)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.905.213.081)	(3.259.642.673)	(19.164.855.754)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.635.599.017)	(12.635.599.017)
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	-	(442.799.895)	(273.238.166)	(716.038.061)
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>900.000.000.000</b>	<b>117.558.651</b>	<b>(89.169.818.319)</b>	<b>96.790.511.958</b>	<b>2.083.295.470</b>	<b>(522.576.726.296)</b>	<b>88.158.480.488</b>	<b>475.403.301.952</b>
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	34.475.991.461	9.814.852.949	44.290.844.410
Trích quỹ đầu tư, phát triển (i)	-	-	-	13.470.889.358	-	(13.470.889.358)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(12.944.094.853)	(1.740.213.381)	(14.684.308.234)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(11.474.021.030)	(11.474.021.030)
Hợp nhất do Công ty liên kết Li14 (ii)	-	-	-	-	-	(47.133.237.606)	-	(47.133.237.606)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	(637.482.591)	(630.945.646)	(1.268.428.237)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>900.000.000.000</b>	<b>117.558.651</b>	<b>(89.169.818.319)</b>	<b>110.261.401.316</b>	<b>2.083.295.470</b>	<b>(562.286.439.243)</b>	<b>84.128.153.380</b>	<b>445.134.151.255</b>

(i) Trích lập các quỹ, trả cổ tức của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện theo Nghị quyết 119/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và các Nghị quyết đại hội cổ đông, Hội đồng thành viên của các Công ty con.

(ii) Khoản giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do hợp nhất Công ty Cổ phần Licogi 14 (công ty liên kết của Tổng Công ty), cụ thể: Công ty Cổ phần Licogi 14 không phải lập báo cáo hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, do Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Licogi 14 (LFI) đã thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn người lao động (tương ứng 5% số lượng cổ phiếu lưu hành) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2021, theo đó vốn điều lệ của LFI tăng lên làm cho tỷ lệ sở hữu của Công ty Licogi 14 tại LFI giảm từ 51% xuống còn 48,57% dẫn tới LFI không còn là Công ty con của Licogi 14 và trở thành Công ty liên kết. Do đó, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Licogi 14 theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bị giảm đi 47.133.237.606 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	40,71%	366.406.910.000	40,71%	366.406.910.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	35,00%	315.000.000.000	35,00%	315.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Gia Cường	19,24%	173.128.880.000	19,24%	173.128.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5,05%	45.464.210.000	5,05%	45.464.210.000
<b>Cộng</b>	<b>100,0%</b>	<b>900.000.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>900.000.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	90.000.000	90.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**23. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Tổng Công ty có trụ sở đặt tại nhà G1, số 491 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, đồng thời toàn bộ doanh thu và tài sản của Tổng Công ty kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh Xây lắp; bộ phận kinh doanh hàng hóa Vật liệu xây dựng và bộ phận kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác.

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****23. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

	Hoạt động Xây lắp VND	Hoạt động kinh doanh hàng hóa Vật liệu xây dựng VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	340.175.370.110	1.586.595.226.158	61.434.746.745	<b>1.988.205.343.013</b>
Chi phí bộ phận trực tiếp	307.984.146.292	1.435.345.558.469	44.343.469.502	<b>1.787.673.174.263</b>
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>32.191.223.818</b>	<b>151.249.667.689</b>	<b>17.091.277.243</b>	<b>200.532.168.750</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.019.190.729	-	-	<b>7.019.190.729</b>
Tài sản bộ phận	570.842.991.107	2.660.386.782.025	82.189.810.974	<b>3.313.419.584.106</b>
Tài sản không phân bổ	-	-	-	<b>844.777.507.407</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>577.862.181.836</b>	<b>2.660.386.782.025</b>	<b>82.189.810.974</b>	<b>4.158.197.091.512</b>
Nợ phải trả bộ phận	635.708.500.560	2.962.689.423.287	91.529.128.516	<b>3.689.927.052.363</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	<b>23.135.887.895</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>635.708.500.560</b>	<b>2.962.689.423.287</b>	<b>91.529.128.516</b>	<b>3.713.062.940.257</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.989.195.010.784</b>	<b>1.991.489.294.685</b>
Doanh thu bán hàng hóa, kinh doanh vật liệu xây dựng	1.587.584.893.929	1.426.800.347.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.950.818.358	24.196.413.721
Doanh thu hợp đồng xây dựng	340.175.370.110	462.654.689.676
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	36.483.928.387	77.837.844.027
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>989.667.771</b>	<b>3.074.488.076</b>
<i>Trong đó:</i>		
Hàng bán bị trả lại	310.931.219	1.921.639.270
Giảm giá hàng bán	613.016.551	1.003.314.844
Chiết khấu thương mại	65.720.001	149.533.962
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.988.205.343.013</b>	<b>1.988.414.806.609</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng	1.435.345.558.469	1.298.432.177.065
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.608.860.223	16.624.441.112
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	308.394.131.691	393.234.600.499
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	23.734.609.279	51.193.221.337
Trích/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(409.985.399)	(1.714.838.326)
Dự phòng bảo hành công trình	-	6.158.711.421
<b>Cộng</b>	<b>1.787.673.174.263</b>	<b>1.763.928.313.108</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.564.340.687	7.373.383.644
Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.381.611.834	94.644.682.760
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	428.293.686	15.852.827
Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Licogi 14	162.038.296.936	114.046.243.706
Doanh thu hoạt động tài chính khác	126.030.000	156.392.712
<b>Cộng</b>	<b>274.538.573.143</b>	<b>216.236.555.649</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	209.672.159.030	156.305.403.894
Lỗ từ bán cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	537.089.946	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	390.477.312	102.170.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	89.549.954	269.899.442
Dự phòng/ hoàn nhập tổn thất đầu tư	21.012.089.412	(2.174.058.400)
Chi phí tài chính khác	391.903.130	847.910.636
<b>Cộng</b>	<b>232.093.268.784</b>	<b>155.351.326.110</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.088.772.127	1.432.214.455
Chi phí nhân công	25.890.428.221	22.241.971.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.326.285.409	1.561.249.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.179.390.070	5.144.778.121
Chi phí khác bằng tiền	17.600.995.430	17.121.708.146
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	132.111.212	(188.888.764)
<b>Cộng</b>	<b>55.217.982.469</b>	<b>47.313.032.559</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.859.939.226	5.874.752.556
Chi phí nhân công	80.160.297.535	76.409.247.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.714.158.075	6.232.282.626
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	10.359.957.110	9.029.011.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	57.938.458.547	50.037.447.389
<b>Cộng</b>	<b>160.032.810.493</b>	<b>147.582.741.475</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.524.171.320	4.157.833.147
Tiền phạt thu được	143.711.052	225.697.890
Dự phòng bảo hành công trình	1.482.204.825	-
Thu nhập khác từ xử lý công nợ khó đòi	711.904.071	-
Thu nhập khác	2.789.874.106	859.050.798
<b>Cộng</b>	<b>8.651.865.374</b>	<b>5.242.581.835</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	3.533.486.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	15.352.252.694	15.889.137.124
Các khoản bị phạt	17.553.131.750	10.104.172.469
Các khoản chi khác	13.689.964.338	4.859.242.716
<b>Cộng</b>	<b>46.595.348.782</b>	<b>34.386.038.516</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	28.421.954	6.267.928.111
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	3.919.953.510	5.282.640.328
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	1.631.932.180	1.385.303.295
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9 (Licogi 9)	2.066.549.258	659.308.475
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Tư vấn Licogi	38.339.800	14.538.163
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	375.809	192.326
<b>Cộng</b>	<b>7.685.572.511</b>	<b>13.609.910.698</b>

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.475.991.461	93.413.115.283
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.475.991.461	93.413.115.283
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.000.000	90.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>383</b>	<b>1.038</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Licogi 14	Công ty liên kết
Công ty CP Licogi 19	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn	Điều hành Công ty

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:*

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>1.938.844.440</b>	<b>1.805.602.500</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.938.844.440	1.805.602.500
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>4.545.454.544</b>	<b>4.545.454.544</b>
Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh 8	4.545.454.544	4.545.454.544
<b>Thu lại tiền vay</b>	<b>780.000.000</b>	<b>820.000.000</b>
Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh 8	780.000.000	820.000.000
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>	<b>89.849.120.334</b>	<b>93.586.957.760</b>
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	87.474.120.334	91.211.957.760
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Long	2.375.000.000	2.375.000.000
<b>Các khoản đi vay</b>	<b>259.462.000.000</b>	<b>161.714.098.625</b>
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh và BĐS Khu Đông	259.462.000.000	161.714.098.625
<b>Các khoản trả gốc vay</b>	<b>312.048.098.625</b>	<b>131.000.000.000</b>
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh và BĐS Khu Đông	312.048.098.625	131.000.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>21.090.427.553</b>	<b>23.130.008.145</b>
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh và BĐS Khu Đông	21.090.427.553	23.130.008.145

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>4.965.370.978</b>	<b>4.967.492.818</b>
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	4.804.043.818	4.804.043.818
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	161.327.160	163.449.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>3.695.789.577</b>	<b>3.695.789.577</b>
Công ty CP Licogi 19	3.695.789.577	3.695.789.577
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>5.811.160.010</b>	<b>10.953.740.010</b>
Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh 8	5.811.160.010	10.953.740.010
<b>Phải thu khác</b>	<b>4.471.356.455</b>	<b>4.586.197.455</b>
Công ty CP Licogi 19	4.337.712.455	4.337.712.455
Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh 8	133.644.000	248.485.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>960.868.000</b>	<b>2.682.899.716</b>
Công ty CP Licogi 14	-	1.432.899.716
Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh 8	960.868.000	1.250.000.000
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>419.037.480</b>	<b>419.037.480</b>
Công ty TNHH Xuân Cầu	419.037.480	419.037.480
<b>Vay và nợ tài chính</b>	<b>227.811.197.156</b>	<b>280.397.295.781</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	227.811.197.156	280.397.295.781
<b>Phải trả khác</b>	<b>70.784.375.000</b>	<b>62.375.000.000</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	10.784.375.000	2.375.000.000
<b>Lãi vay phải trả</b>	<b>74.314.403.057</b>	<b>65.845.354.879</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	74.314.403.057	65.845.354.879



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:**

	Năm nay VND
<b>Thù lao, phụ cấp của các thành viên Hội đồng Quản trị</b>	<b>1.308.768.000</b>
1. Đinh Việt Tùng	132.000.000
2. Phan Thanh Hải	375.996.000
3. Nguyễn Thanh Hợp	43.960.000
4. Nguyễn Danh Quân	353.156.000
5. Ưng Tiến Đỗ	353.156.000
6. Nguyễn Trường Sơn	50.500.000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>1.007.842.977</b>
1. Vũ Nguyên Vũ	302.045.522
2. Phan Đức Hùng	152.400.000
3. Phan Lan Anh	329.656.000
4. Nguyễn Thanh Hợp	223.741.455
<b>Cộng</b>	<b>2.316.610.977</b>

**2. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tổng Công ty ký hợp đồng với Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 146-2003/ĐCND-HĐTĐTN tại nhà G1, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội với mục đích làm trụ sở làm việc và điều hành sản xuất trong 30 năm từ ngày 01/01/2003. Diện tích khu đất thuê là 1.928 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Ngoài ra, Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, các đơn vị thành viên phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**3. KIẾN TỤNG, TRANH CHẤP PHÁP LÝ**

Trong năm 2011, Tổng Công ty đã khởi kiện Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn ("Công ty Đại Sơn") liên quan đến khoản tiền mà Công ty Đại Sơn phải trả cho Tổng Công ty theo hợp đồng số 426A-HĐKT-KH về gói thầu Hạ tầng Trường trung cấp Huấn luyện Việt Mỹ tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương và hợp đồng số 426B-HĐKT-KH về gói thầu thi công xây dựng hạ tầng Khu du lịch - nhà nghỉ - Trung tâm huấn luyện và công nghệ cao do Công ty Đại Sơn làm chủ đầu tư. Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh tỉnh Hải Dương đã có quyết định theo bản án số 01/2022/KDTM-ST ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng, Công ty Đại Sơn phải thanh toán cho Tổng Công ty số tiền nợ gốc là 4.449.989.594 đồng và số tiền lãi là 4.417.372.055 đồng. Và Tổng Công ty phải thanh toán cho Công ty Đại Sơn số tiền điện, nước, điện thoại, máy fax là 231.500.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty Đại Sơn chưa thanh toán cho Tổng Công ty số tiền gốc và lãi nêu trên.

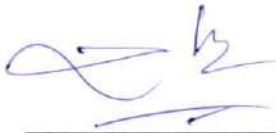
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Lê Thị Thanh Nội**  
Người lập



**Nguyễn Anh Dũng**  
Kế toán trưởng



**Vũ Nguyễn Vũ**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 03 năm 2023